

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)

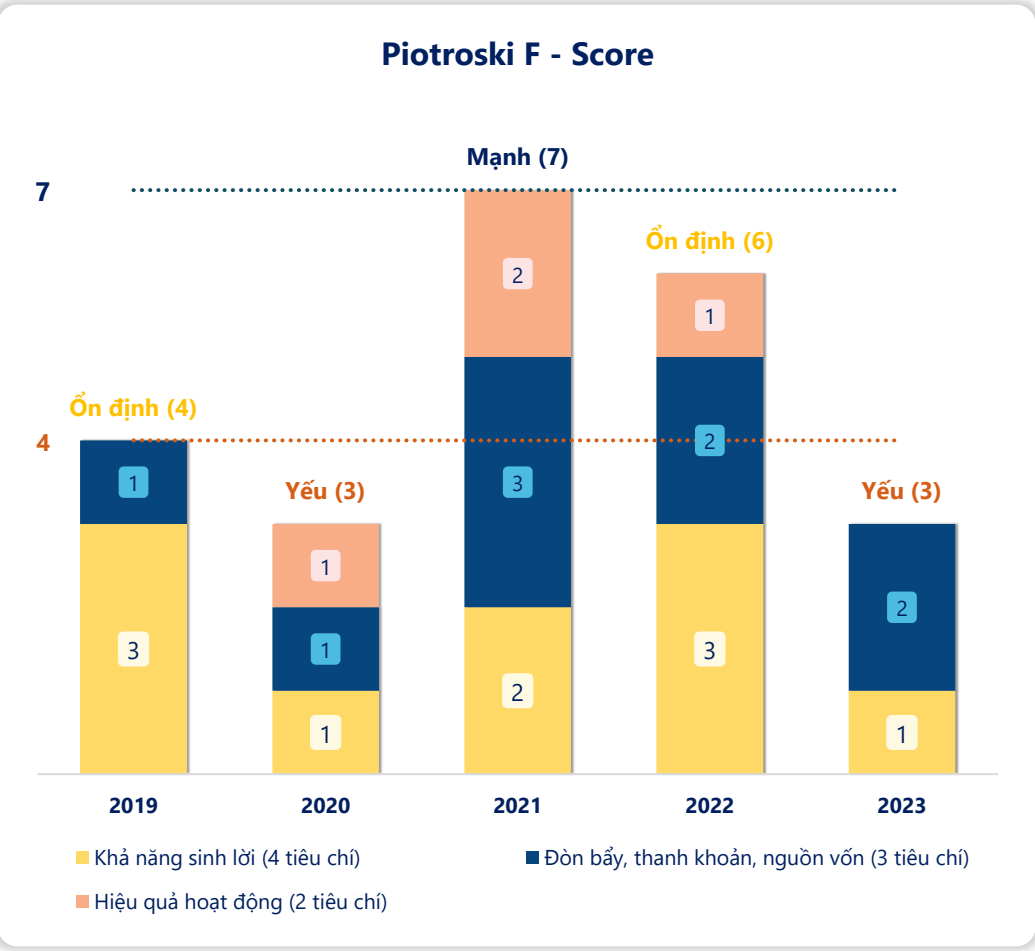
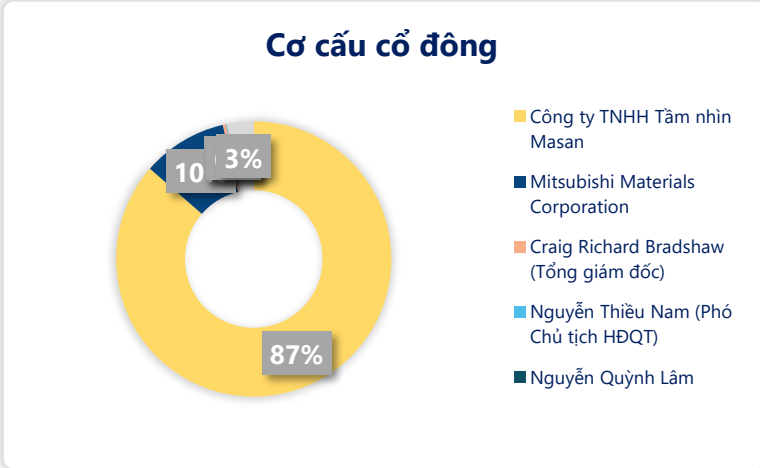
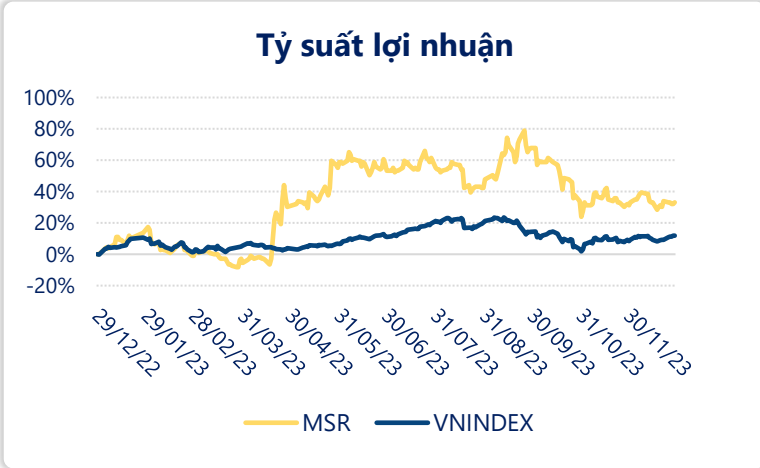
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	14,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.4%	-16.2%	-13.2%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
14,093	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,457
	▼ 9.4%

LN sau thuế	2023
-1,530	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1,635
	▼ 1555%

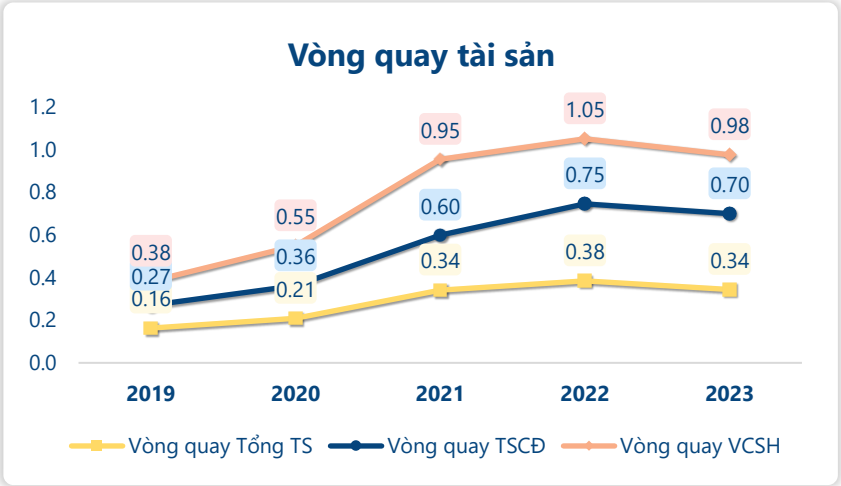
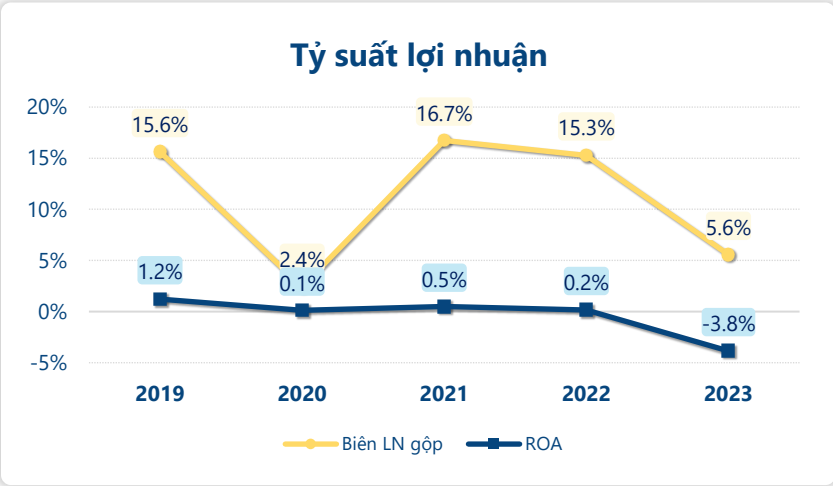
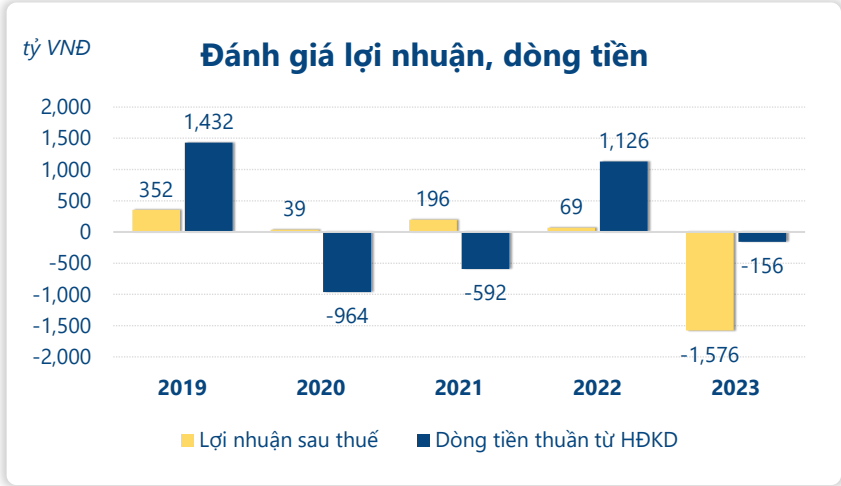


Năm **2023**, F-Score của **MSR** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

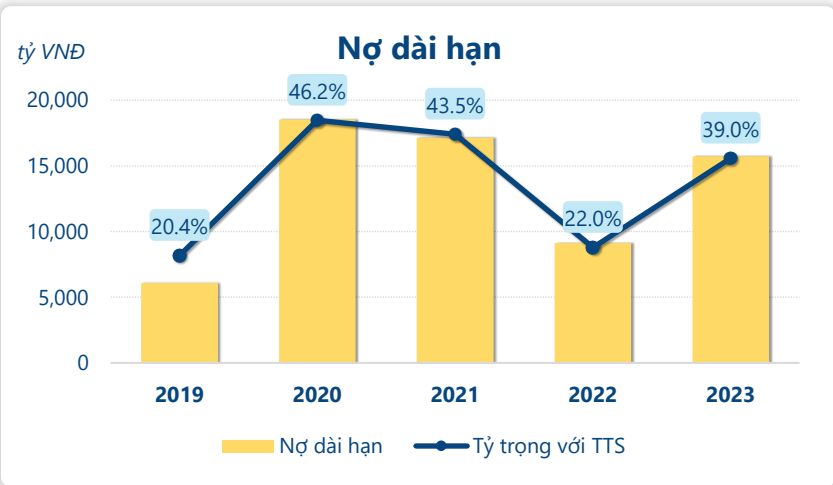
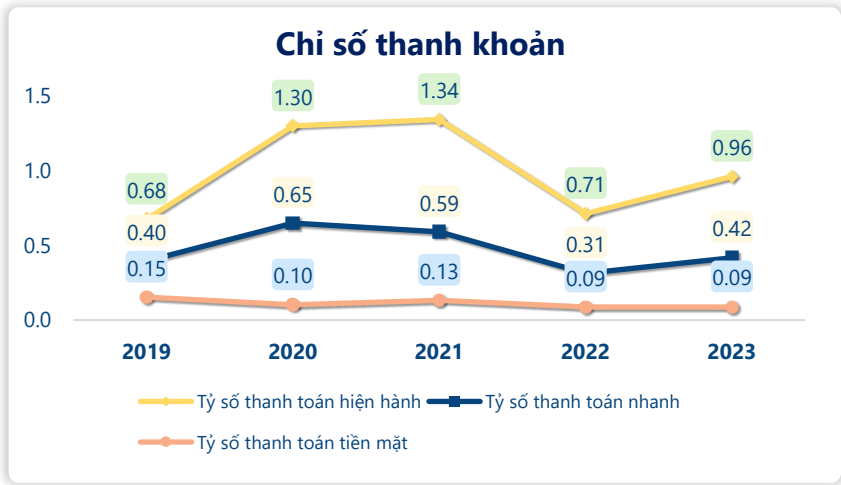
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MSR**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	40,372	41,521	-2.8%
Tài sản ngắn hạn	10,604	12,228	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	974	1,503	-35.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.11	8.11	0.0%
Phải thu ngắn hạn	2,757	2,941	-6.2%
Hàng tồn kho	5,998	6,858	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	867	918	-5.6%
Tài sản dài hạn	29,769	29,293	1.6%
Phải thu dài hạn	1,447	1,403	3.1%
Tài sản cố định	20,130	20,186	-0.3%
Bất động sản đầu tư	703	722	-2.7%
Tài sản dở dang	2,511	2,082	20.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,638	1,533	6.9%
Tài sản dài hạn khác	3,340	3,367	-0.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26,748	26,274	1.8%
Nợ ngắn hạn	11,021	17,154	-35.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,896	13,105	-39.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,085	1,574	-31.1%
Nợ dài hạn	15,727	9,120	72.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,761	2,979	194%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,624	15,247	-10.6%
Vốn chủ sở hữu	13,624	15,247	-10.6%
Vốn điều lệ	10,992	10,992	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,706	7,291	13,564	15,550	14,093
Giá vốn hàng bán	3,971	7,113	11,294	13,173	13,309
Lợi nhuận gộp	735	178	2,270	2,377	784
Doanh thu HĐTC	932	646	345	470	485
Chi phí TC	1,291	1,653	1,435	1,917	2,196
Chi phí lãi vay	1,079	1,279	1,076	1,195	1,503
LN trong công ty LKLD	0	-29.5	3.06	13.9	9.71
Chi phí bán hàng	105	226	446	453	377
Chi phí QLDN	142	282	638	588	500
LN thuần từ HĐKD	129	-1,366	99.0	-97.4	-1,793
Lợi nhuận khác	337	1,270	57.5	74.8	139
LN trước thuế	466	-96.2	157	-22.6	-1,654
Lợi nhuận sau thuế	352	51.8	261	105	-1,530
LNST của CĐ cty mẹ	352	39.2	196	69.0	-1,576

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,432	-964	-592	1,126	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-874	-2,624	300	-2,658	-848
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	702	2,630	577	1,998	473
Tiền đầu kỳ	467	1,723	762	1,044	1,503
Lưu chuyển tiền thuần	1,260	-959	284	466	-531
Ảnh hưởng tỷ giá	-3.79	-2.37	-2.45	-6.75	2.44
Tiền cuối kỳ	1,723	762	1,044	1,503	974